

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC, CHẾ BIẾN
KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2015
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

<u>Mục lục:</u>	<u>Trang</u>
Bảng cân đối kế toán	1- 2
Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	5- 25

HẢI DƯƠNG: THÁNG 01 NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG

Thôn Lỗ Sơn, Thị trấn Phú Thứ, Huyện Kinh Môn
Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chú

Báo cáo tài chính quý IV năm 2015
Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV năm 2015

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B01a-DN

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/12/2015)	Số đầu năm (01/01/2015)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		31.105.196.742	40.941.528.425
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.477.248.695	23.914.054.719
1. Tiền	111	V.01	6.477.248.695	5.029.054.719
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	18.885.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.983.389.172	11.461.919.945
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	7.497.672.077	12.776.811.477
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	454.928.809
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	205.533.195	406.746.968
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(1.719.816.100)	(2.176.567.309)
IV. Hàng tồn kho	140		7.627.892.208	5.565.553.761
1. Hàng tồn kho	141	V.07	7.627.892.208	5.565.553.761
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.666.667	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	16.666.667	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37.137.200.238	34.518.469.674
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.585.539.340	5.113.055.949
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	6.585.539.340	5.113.055.949
II. Tài sản cố định	220		29.961.873.591	28.764.827.809
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	13.841.936.856	5.411.191.981
- Nguyên giá	222		26.811.690.209	16.830.086.683
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(12.969.753.353)	(11.418.894.702)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	16.119.936.735	23.353.635.828
- Nguyên giá	228		31.177.927.937	31.177.927.937
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(15.057.991.202)	(7.824.292.109)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	113.000.818
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	113.000.818
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		589.787.307	527.585.098
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	589.787.307	527.585.098
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		68.242.396.980	75.459.998.099



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN(TIẾP THEO)

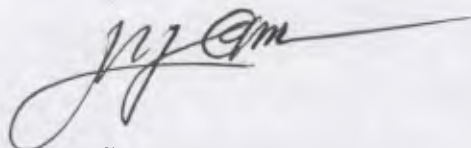
Quý IV năm 2015
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MÃ SỐ B01a-DN
 Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/12/2015)	Số đầu năm (01/01/2015)
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		39.290.576.724	49.827.337.019
I. Nợ ngắn hạn	310		25.548.967.724	36.085.728.019
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	5.269.654.954	9.078.635.043
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		283.488.866	752.005.200
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	10.539.429.175	18.554.437.494
4. Phải trả người lao động	314		8.008.635.900	6.935.152.200
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	163.328.720	217.594.905
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	226.464.958	103.305.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.057.965.151	444.598.177
II. Nợ dài hạn	330		13.741.609.000	13.741.609.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23	13.741.609.000	13.741.609.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		28.951.820.256	25.632.661.080
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	28.951.820.256	25.632.661.080
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		17.174.100.000	11.449.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		17.174.100.000	11.449.400.000
4. Vốn khác của Chủ sở hữu	414		536.512.500	536.512.500
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	3.917.401.079
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.241.207.756	9.729.347.501
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		569.818.580	1.000.000.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.671.389.176	8.729.347.501
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		68.242.396.980	75.459.998.099

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu/Kế toán trưởng


 Nguyễn Hữu Khiêm




Đào Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2015

MẪU SỐ B02a-DN
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02)	01	VI.1a	31.204.121.683	58.354.130.529	182.233.918.437	211.562.128.469
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		31.204.121.683	58.354.130.529	182.233.918.437	211.562.128.469
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	18.603.157.104	46.334.253.493	132.073.864.865	167.551.732.451
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12.600.964.579	12.019.877.036	50.160.053.572	44.010.396.018
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	257.572.384	246.308.994	857.766.507	791.764.432
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	1.288.794.521	4.031.520.509	10.245.263.046	14.452.997.090
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	3.286.721.265	6.556.975.672	20.872.396.468	19.312.389.308
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-(25+26))	30		8.283.021.177	1.677.689.849	19.900.160.565	11.036.774.052
11. Thu nhập khác	31	VI.6	803.861.383	734.125.265	930.770.473	869.125.174
12. Chi phí khác	32	VI.7	604.897.700	566.078.664	604.897.700	655.736.666
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		198.963.683	168.046.601	325.872.773	213.388.508
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.481.984.860	1.845.736.450	20.226.033.338	11.250.162.560
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10	2.020.784.669	403.955.079	4.619.824.162	2.529.158.224
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		6.461.200.191	1.441.781.371	15.606.209.176	8.721.004.336
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		4.515	1.259	10.904	7.617
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Người lập biểu/Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Khiêm

Lập báo cáo ngày 15 tháng 01 năm 2016



Đào Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV năm 2015

MẪU SỐ B03a-DN
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		206.353.019.366	234.217.188.934
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		(84.004.529.481)	(100.867.900.531)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(54.992.594.400)	(67.831.242.200)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.002.994.572)	(3.178.844.703)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.111.102.316	1.210.357.964
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(44.356.526.470)	(44.282.436.486)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.107.476.759	19.267.122.978
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(20.357.206.867)	(1.998.456.419)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TS dài hạn khác	22		702.100.000	27.911.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		697.874.084	749.506.369
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18.957.232.783)	(1.221.039.050)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.587.050.000)	(7.442.110.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.587.050.000)	(7.442.110.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(6.436.806.024)	10.603.973.928
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23.914.054.719	13.310.080.791
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		17.477.248.695	23.914.054.719

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu/Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Khiêm



Đào Văn Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần khai thác chế biến khoáng sản Hải Dương (sau đây viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Mỏ đá vôi Thống Nhất Hải Hưng được thành lập và đi vào hoạt động từ năm 1958. Đến năm 1997 được đổi tên là Công ty khai thác, chế biến đá và khoáng sản Hải Dương.

Tháng 7 năm 2003 thực hiện cổ phần hóa - chuyển doanh nghiệp nhà nước Công ty khai thác, chế biến đá và khoáng sản Hải Dương thành Công ty cổ phần khai thác, chế biến khoáng sản Hải Dương theo Quyết định số 2740/QĐ-UB ngày 04/7/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0403000075 lần đầu ngày 18 tháng 7 năm 2003, cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số : 0800282498 thay đổi lần 07 ngày 30 tháng 09 năm 2015.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần 07 ngày 30 tháng 09 năm 2015 : Trụ sở chính của Công ty: Thôn Lỗ Sơn, thị trấn Phú Thứ, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty: **17.174.100.000** đồng (Mười bảy tỷ, một trăm bảy mươi tư triệu, một trăm ngàn đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- * Khai thác, chế biến đá làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng;
- * Khai thác và chế biến sét;
- * Khai thác tận thu, chế biến Bauxit;
- * Khai thác cát, đất, đồi;
- * Tận thu các loại khoáng sản đi kèm trong quá trình khai thác (nếu có),
- * Sửa chữa cơ khí - điện;
- * Xây dựng các công trình: Dân dụng, công nghiệp, giao thông.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Trong tháng 4 năm 2015, Công ty cổ phần cơ khí và khoáng sản Hà Giang đã mua lại 408.744 cổ phần từ Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà Nước để trở thành cổ đông lớn nhất của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tháng 09 năm 2015 Công ty đã hoàn thiện việc tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2015, tổng số vốn điều lệ sau khi tăng thêm là 17.174.000.000 đồng.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Cấu trúc Công ty bao gồm văn phòng Công ty và các đội khai thác, chế biến đá

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán.

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính quý IV năm 2015.

Do việc áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-BTC thay thế chế độ kế toán ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC cho nên trên Báo cáo tài chính này phản ánh một số chỉ tiêu đầu kỳ ngày 01-01-2015 khác với trình bày trên Báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập báo cáo tài chính.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Kế toán máy.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Công ty không có ảnh hưởng trong việc chuyển đổi Báo cáo tài chính

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán

Công ty không có nghiệp vụ phát sinh liên quan đến tỷ giá hối đoái

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

Công ty áp dụng lãi suất thực tế tại thời điểm phát sinh của Ngân hàng giao dịch

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Việt nam đồng(VNĐ), trong kỳ kế toán không có hoạt động kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại được theo dõi và ghi nhận theo giá gốc.

6. Nguyên tắc kế toán công nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Bao gồm: các khoản phải thu từ khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ và được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng khách hàng.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trong kỳ kế toán Công ty không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ, các khoản thu nhập và chi phí liên quan đến việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao phù hợp với hướng dẫn tại *Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013*, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25
Máy móc thiết bị	04-16
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	07-10
Thiết bị dụng cụ quản lý	05-14

Tài sản cố định vô hình và khấu hao:

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị các quyền khai thác khoáng sản và chi phí hoàn nguyên môi trường, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mà Công ty phải nộp, chi phí hoàn nguyên môi trường ước tính phải bỏ ra sau khi kết thúc khai thác và toàn bộ các chi phí liên quan khác để có được giấy phép khai thác khoáng sản.

Quyền khai thác khoáng sản và chi phí hoàn nguyên môi trường được trích khấu hao căn cứ theo trữ lượng được cấp phép khai thác của từng mỏ.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty không có phát sinh trong kỳ

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí đã phát sinh và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

hoạt động kinh doanh, tùy vào tính chất của chi phí mà phân loại dài hạn và ngắn hạn.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Công ty không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến các khoản vay, chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là các khoản dự phòng về chi phí cải tạo phục hồi môi trường các mỏ sau khai thác.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Không phát sinh trong kỳ

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không phát sinh trong kỳ

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị tài sản cố định được biếu tặng sau khi đã trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế và số dư quỹ dự phòng tài chính chuyển sang.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp bao gồm lợi nhuận từ các năm trước để lại và lợi nhuận thực hiện trong kỳ.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm(5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác: Là các khoản thu nhập không phải là doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Là các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ. Việc tính giá vốn đã tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Là các khoản chi phí được ghi nhận liên quan đến hoạt động tài chính như: Lãi vay, lỗ đầu tư tài chính...

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường bao gồm các chi phí: xúc bốc, vận chuyển sản phẩm tiêu thụ, thuê cầu rót hàng. Các khoản chi phí này phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp khác: Tuân thủ theo các chế độ hiện hành

*** Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo điều lệ công ty và được Đại hội cổ đông phê duyệt tại Đại hội cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được lập để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, đồng thời còn dùng để hỗ trợ địa phương nơi Công ty đóng quân.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

01. Tiền	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	221.858.700	13.127.400
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	6.255.389.995	5.015.927.319
+ Vietinbank <i>Nhị Chiểu</i>	4.051.871.297	3.049.153.150
+ BIDV <i>Hoàng Thạch</i>	2.203.518.698	1.966.774.169
- Các khoản tương đương tiền	11.000.000.000	18.885.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại Vietinbank <i>Nhị Chiểu</i>	6.000.000.000	9.885.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV <i>Hoàng Thạch</i>	5.000.000.000	9.000.000.000
Cộng	17.477.248.695	23.914.054.719

02. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

c. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

03. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ		Đầu năm	
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	7.497.672.077		12.776.811.477	
- Xí nghiệp tư doanh vận tải Hồng Lạc	1.209.544.877		2.665.450.477	
- Công ty TNHH Hưng Hòa	853.133.500		1.725.769.500	
- Công ty CP TM&VT Đức Minh	499.700.000		1.368.606.000	
- Công ty CP TM&XD Phương Hoàng	1.141.599.000		524.180.000	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.793.694.700		6.492.805.500	
b. Phải thu khách hàng dài hạn				
- Khách hàng...(trên 10% trở lên)	-		-	
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan				

04. Phải thu khác	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	205.533.195	-	406.746.968	-
- Phải thu về người lao động(BHXH)	205.533.195	-	196.505.600	-
- Cho mượn các khoản tạm ứng	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	210.241.368	-
b. Dài hạn	6.585.539.340	-	5.113.055.949	-
- Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường các mỏ	6.585.539.340	-	5.113.055.949	-

05. Tài sản thiếu chờ xử lý	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
-	-	-	-	-

06. Nợ xấu	Số cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng có khả năng thu hồi	-	-	-	-	-	-
- Công ty TNHH Đức Thành	282.248.000		Trên 3 năm	282.248.000	-	Trên 3 năm
- Xí nghiệp cổ phần Tân tiến Bắc Ninh	325.840.600		Trên 3 năm	455.840.600	-	Trên 3 năm
- Công ty TNHH Sơn Thịnh	305.471.000	30.000.000	Trên 3 năm	305.471.000	91.641.300	Trên 3 năm
- Khách hàng khác	836.256.500		Từ 01	1.361.649.009	137.000.000	Từ 06

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	năm trở lên		tháng trở lên	
Cộng	1.749.816.100	30.000.000	2.405.208.609	228.641.300
07. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.221.632.485	-	1.177.131.888	-
- Công cụ, dụng cụ	6.886.466	-	16.864.861	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.628.434	-	36.396.298	-
- Thành phẩm	6.397.744.823	-	4.335.160.714	-
Cộng:	7.627.892.208	-	5.565.553.761	-
08. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
-.....	-	-	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang			Cuối kỳ	Đầu năm
- XD CB			-	113.000.818
Cộng:			-	113.000.818

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG

Thôn Lỗ Sơn, Thị trấn Phú Thứ, Huyện Kinh Môn
Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Báo cáo tài chính quý IV năm 2015
Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B 09a -DN

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					Tổng cộng	
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	7.216.273.955	7.503.687.498	1.850.022.834	260.102.396	16.830.086.683	
- Mua trong năm		9.676.260.000	460.164.995		10.136.424.995	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	664.801.536				664.801.536	
- Thanh lý, nhượng bán		(819.623.005)			(819.623.005)	
Số dư cuối kỳ	7.881.075.491	16.360.324.493	2.310.187.829	260.102.396	26.811.690.209	
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.280.250.963	5.805.705.725	1.136.769.514	196.168.500	11.418.894.702	
- Khấu hao trong năm	734.524.670	1.384.948.582	235.110.408	15.897.996	2.370.481.656	
- Thanh lý, nhượng bán		(819.623.005)			(819.623.005)	
Số dư cuối kỳ	5.014.775.633	6.371.031.302	1.371.879.922	212.066.496	12.969.753.353	
III. Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	2.936.022.992	1.697.981.773	713.253.320	63.933.896	5.411.191.981	
- Tại ngày cuối kỳ	2.866.299.858	9.989.293.191	938.307.907	48.035.900	13.841.936.856	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 6.281.448.160 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 2.898.001.941 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền khai thác khoáng sản	Chi phí hoàn nguyên môi trường	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17.436.318.937	13.741.609.000	31.177.927.937
- Tăng khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	17.436.318.937	13.741.609.000	31.177.927.937
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.803.804.394	5.020.487.715	7.824.292.109
- Khấu hao trong năm	4.693.832.914	2.539.866.179	7.233.699.093
- Tăng khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.497.637.308	7.560.353.894	15.057.991.202
III. Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	14.632.514.543	8.721.121.285	23.353.635.828
- Tại ngày cuối kỳ	9.938.681.629	6.181.255.106	16.119.936.735

Theo Văn bản số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ, Công ty tạm thời chưa phải nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 với tổng số tiền khoảng 5,9 tỷ VND. Số tiền này đã được Công ty ghi nhận vào chỉ tiêu Nguyên giá tài sản cố định vô hình và chỉ tiêu Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước. Tài sản này được Công ty trích khấu hao bắt đầu từ năm 2015 căn cứ theo trữ lượng khai thác trong kỳ và trữ lượng ước tính còn lại được phép khai thác.

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh

13. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	16.666.667	-
- Các khoản khác	16.666.667	-
b. Dài hạn	589.787.307	527.585.098
- Chi phí huấn luyện An Toàn lao động	66.600.000	-
- Chi phí CCDC, đồ dùng văn phòng	376.598.502	224.175.325
- Chi phí hỗ trợ đền bù do khai thác	146.588.805	303.409.773
Cộng:	606.453.974	527.585.098

14. Tài sản khác

	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng:	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a -DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

15. Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
b. Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng:	-	-	-	-	-	-

c. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Số cuối kỳ		Đầu năm	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

- Vay;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	5.269.654.954	5.269.654.954	9.078.635.043	9.078.635.043
- Công ty cổ phần Thống Nhất	1.057.390.100	1.057.390.100	2.218.218.100	2.218.218.100
- Công ty TNHH MTV 6&9	671.856.100	671.856.100	1.703.995.900	1.703.995.900
- Công ty cổ phần Phú Thịnh	928.385.900	928.385.900	1.030.283.900	1.030.283.900
- Doanh nghiệp tư nhân Khánh Hiền	781.785.200	781.785.200	1.507.884.100	1.507.884.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Công ty kinh tế kỹ thuật CN Quốc Phòng	602.878.320	602.878.320	628.628.940	628.628.940
- Công ty Hóa chất mỏ Bạch Thái Bưởi	488.328.984	488.328.984	412.974.144	412.974.144
- Phải trả các đối tượng khác	739.030.350	739.030.350	1.576.649.959	1.576.649.959
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn			-	-
- Khách hàng...(10% trở nên)			-	-
- Phải trả các đối tượng khác			-	-
Cộng:	5.269.654.954	5.269.654.954	9.078.635.043	9.078.635.043
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán			-	-
- Khách hàng...(10% trở nên)			-	-
- Phải trả các đối tượng khác			-	-
Cộng:	-	-	-	-
d. Phải trả người bán là các bên liên quan				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính:
VND

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
a. Phải nộp				
- Thuế GTGT	1.024.289.410	9.936.675.790	10.421.191.387	539.773.813
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	403.955.079	4.619.824.162	3.002.994.572	2.020.784.669
- Thuế thu nhập cá nhân	295.367.065	565.252.010	788.486.565	72.132.510
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế Tài nguyên	531.813.520	4.799.444.240	5.001.044.360	330.213.400
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	87.323.000	87.323.000	-
- Tiền thuê đất	-	2.540.064.000	2.540.064.000	-
- Phí bảo vệ môi trường	379.866.801	3.428.746.599	3.562.879.900	245.733.500
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	15.919.145.619	-	8.588.354.336	7.330.791.283
Cộng:	18.554.437.494	25.980.329.801	33.995.338.120	10.539.429.175
b. Phải thu				
.....	-	-	-	-
Cộng:	-	-	-	-

18. Chi phí phải trả

Số cuối kỳ

Đầu năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

a. Ngắn hạn	163.328.720	217.594.905
- Các khoản trích trước khác: Chi sản xuất T12/2015	163.328.720	217.594.905
b. Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác	-	-
Cộng:	163.328.720	217.594.905
19. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	103.755.300	103.305.000
- Thù lao HDQT, BKS, thư ký	70.100.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	52.609.658	-
Cộng:	226.464.958	103.305.000
b. Dài hạn		
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
20. Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
Cộng:	-	-
b. Dài hạn		
Cộng:	-	-
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
23. Dự phòng phải trả	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
Cộng:	-	-
b. Dài hạn		
- Dự phòng phải trả khác: Chi phí cải tạo phục hồi môi trường	13.741.609.000	13.741.609.000
Cộng:	13.741.609.000	13.741.609.000
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MÃU SỐ B 09a -DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2014	11.449.400.000	536.512.500	-	1.603.443.726	14.756.067.353	28.345.423.579
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	8.729.347.501	8.729.347.501
- Phân phối lợi nhuận	-	-	2.313.957.353	-	(2.313.957.353)	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
- Cổ tức được chia	-	-	-	-	(7.442.110.000)	(7.442.110.000)
Số dư tại ngày 31/12/2014	11.449.400.000	536.512.500	2.313.957.353	1.603.443.726	9.729.347.501	25.632.661.080
Trình bày lại (i)	-	-	1.603.443.726	(1.603.443.726)	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2015	11.449.400.000	536.512.500	3.917.401.079	-	9.729.347.501	25.632.661.080
- Tăng vốn trong kỳ	5.724.700.000	-	(3.917.401.079)	-	(1.807.298.921)	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	15.606.209.176	15.606.209.176
- Quỹ khen thưởng phúc lợi(ii)	-	-	-	-	(3.700.000.000)	(3.700.000.000)
- Cổ tức được chia(ii)	-	-	-	-	(8.587.050.000)	(8.587.050.000)
Số dư cuối năm nay	17.174.100.000	536.512.500	-	-	11.241.207.756	28.951.820.256

(i) Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp, Công ty không tiếp tục trích lập và duy trì số dư Quỹ dự phòng tài chính. Toàn bộ số dư Quỹ dự phòng tài chính được chuyển sang Quỹ đầu tư phát triển.

(ii) Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2015 ngày 05 tháng 05 năm 2015 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2014; Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi là 2.200.000.000 VND và chia cổ tức cho các cổ đông với mức 45% mệnh giá cổ phiếu, tương đương với 5.152.230.000 VND. Nghị quyết HĐQT ngày 12 tháng 10 năm 2015 thông qua việc tạm phân phối lợi nhuận năm 2015; Trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 1.500.000.000 VND và tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2015 cho cổ đông với mức 20% mệnh giá cổ phiếu, tương đương với 3.434.820.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước(SCIC)	-	5.839.200.000
- Công ty cổ phần cơ khí và khoáng sản Hà Giang	6.131.160.000	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	11.042.940.000	5.610.200.000
Cộng:	17.174.100.000	11.449.400.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	11.449.400.000	11.449.400.000
+ Vốn góp tăng trong năm	5.724.700.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	17.174.100.000	11.449.400.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.587.050.000	7.442.110.000

d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.717.410	1.144.940
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.717.410	1.144.940
+ Cổ phiếu phổ thông	1.717.410	1.144.940
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu mua lại(cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.717.410	1.144.940
+ Cổ phiếu phổ thông	1.717.410	1.144.940
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ (Mười ngàn đồng)

đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	3.917.401.079	-	3.917.401.079	-
- Quỹ khen thưởng - phúc lợi	444.598.177	4.003.905.506	3.390.538.532	1.057.965.151

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. Các khoản ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài	-	-
b. Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c. Ngoại tệ các loại	-	-
d. Kim khí quý, đá quý	-	-
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	Số tiền	Thời điểm
- Công ty công trình 86 (Bán nợ cho Công ty mua bán nợ)	621.898.570	Tháng 01/2013
- Cty vật tư XD và vận tải Hải Phòng (Bán nợ cho Công ty mua bán nợ)	1.914.511.600	Tháng 09/2008
- DV Ngô Văn Tâm (Xóa nợ theo quyết định của HĐQT)	26.527.700	Tháng 11/2015
- DNTM Phương Bình (Xóa nợ theo quyết định của HĐQT)	54.401.109	Tháng 11/2015
e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

30. Các thông tin khác

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VNĐ

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.	Quý IV/2015	Quý IV/2014	12 tháng 2015	12 tháng 2014
a. Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng	31.204.121.683	58.354.130.529	182.233.918.437	208.409.917.832
+ Doanh thu bán đá thô	1.620.731.802	135.740.762	10.432.441.331	2.786.968.947
+ Doanh thu bán đá chế biến	29.583.389.881	58.218.389.767	171.801.477.106	205.622.948.885
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-	-	3.152.210.637
Cộng:	31.204.121.683	58.354.130.529	182.233.918.437	211.562.128.469
b. Doanh thu đối với các bên liên quan				
c. Trường hợp ghi nhận DT cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước...				
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý IV/2015	Quý IV/2014	12 tháng 2015	12 tháng 2014
Trong đó:				
03. Giá vốn hàng bán	Quý IV/2015	Quý IV/2014	12 tháng 2015	12 tháng 2014
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	18.603.157.104	46.334.253.493	132.073.864.865	164.603.413.404
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-	-	2.948.319.047

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cộng:	18.603.157.104	46.334.253.493	132.073.864.865	167.551.732.451
04. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV/2015	Quý IV/2014	12 tháng 2015	12 tháng 2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	257.572.384	246.308.994	857.766.507	791.764.432
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-	-
Cộng:	257.572.384	246.308.994	857.766.507	791.764.432
05. Chi phí tài chính	Quý IV/2015	Quý IV/2014	12 tháng 2015	12 tháng 2014
Cộng:	-	-	-	-
06. Thu nhập khác	Quý IV/2015	Quý IV/2014	12 tháng 2015	12 tháng 2014
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	638.272.727	27.911.000	638.272.727	27.911.000
- Thu từ công ty Tân Nguyên	-	557.430.000	-	557.430.000
- Tiền phạt thu được	5.562.100	55.745.900	5.562.100	55.745.900
- Thu tiền thuê nhà tập thể của CNV	11.400.000	11.400.000	47.400.000	44.400.000
- Thu nhập từ cho thuê bến bãi	53.581.818	70.276.365	144.490.908	172.276.274
- Thu nhập khác	95.044.738	11.362.000	95.044.738	11.362.000
Cộng:	803.861.383	734.125.265	930.770.473	869.125.174
07. Chi phí khác	Quý IV/2015	Quý IV/2014	12 tháng 2015	12 tháng 2014
- Các khoản bị phạt	500.000.000	15.000.000	500.000.000	104.658.002
- Các khoản khác	104.897.700	551.078.664	104.897.700	551.078.664
Cộng:	604.897.700	566.078.664	604.897.700	655.736.666
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV/2015	Quý IV/2014	12 tháng 2015	12 tháng 2014
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.286.721.265	6.556.975.672	20.872.396.468	19.312.389.308
- Chi phí nhân viên quản lý	1.554.427.052	3.598.904.300	10.770.321.347	11.953.767.990
- Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	26.810.800	56.073.109	189.194.961	226.740.160
- Chi phí khấu hao TSCĐ	115.958.798	151.482.925	502.361.231	623.181.229
- Thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất	728.975.844	702.833.356	2.870.975.729	2.847.339.756

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Các khoản chi phí QLDN khác	860.548.771	2.047.681.982	6.539.543.200	3.661.360.173
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.288.794.521	4.031.520.509	10.245.263.046	14.452.997.090
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.288.794.521	4.031.520.509	10.245.263.046	14.452.997.090
- Các khoản chi phí QLDN khác	-	-	-	-
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(60.000.000)	(40.000.000)	(332.530.800)	(110.000.000)
- Hoàn nhập dự phòng phải thu	(60.000.000)	(40.000.000)	(332.530.800)	(110.000.000)
09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý IV/2015	Quý IV/2014	12 tháng 2015	12 tháng 2014
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	2.097.238.706	4.691.923.576	11.002.913.469	16.471.666.717
- Chi phí nhân công	7.368.151.320	22.567.368.615	62.992.351.529	74.384.372.155
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.641.585.778	538.346.270	6.975.687.316	1.843.482.872
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.132.256.334	21.723.503.774	59.538.262.483	73.494.913.705
- Chi phí khác bằng tiền	3.890.241.247	9.277.417.463	23.346.724.944	26.006.190.135
Cộng:	25.129.473.385	58.798.559.698	163.855.939.741	192.200.625.584
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý IV/2015	Quý IV/2014	12 tháng 2015	12 tháng 2014
Lợi nhuận trước thuế	8.481.984.860	1.845.736.450	20.226.033.338	11.250.162.560
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	703.400.000	(9.577.000)	773.167.400	121.443.002
Các khoản điều chỉnh tăng	703.400.000	18.100.000	778.000.000	159.758.002
Chi phí không hợp lý khi tính thuế	655.000.000	15.000.000	655.000.000	104.658.002
Thù lao HDQT và BKS	48.400.000	3.100.000	123.000.000	55.100.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(27.677.000)	(4.832.600)	(38.315.000)
Doanh thu không chịu thuế	-	(27.677.000)	(4.832.600)	(38.315.000)
Thu nhập chịu thuế	9.185.384.860	1.836.159.450	20.999.200.738	11.371.605.562
Thuế suất	22%	22%	22%	22%
Thuế thu nhập	2.020.784.669	403.955.079	4.619.824.162	2.501.753.224

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

doanh nghiệp

Truy thu thuế	-	-	-	27.405.000
TNDN năm 2012				
Chi phí thuế				
TNDN hiện hành	2.020.784.669	403.955.079	4.619.824.162	2.529.158.224

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Năm nay

Năm trước

02. Các khoản tiền do doanh nghiệp giữ nhưng không được sử dụng

03. Số tiền đi vay thu trong kỳ

04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC.

1. Thông tin so sánh

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại và điều chỉnh lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này như sau:

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2014		
	Số trước điều chỉnh/phân loại	Điều chỉnh/phân loại	Số trình bày lại
TÀI SẢN			
Phải thu dài hạn khác	-	5.113.055.949	5.113.055.949
Tài sản cố định vô hình	1.463.999.489	21.889.636.339	23.353.635.828
- Nguyên giá	1.568.508.156	29.609.419.781	31.177.927.937
- Giá trị hao mòn lũy kế	(104.508.667)	(7.719.783.442)	(7.824.292.109)
Tài sản dài hạn khác	5.113.055.949	(5.113.055.949)	-
NỢ PHẢI TRẢ			
Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	2.635.291.875	15.919.145.619	18.554.437.494
Chi phí phải trả ngắn hạn	7.997.056.350	(7.779.461.445)	217.594.905
Dự phòng phải trả dài hạn	-	13.741.609.000	13.741.609.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Quỹ đầu tư phát triển	2.313.957.353	1.603.443.726	3.917.401.079
Quỹ dự phòng tài chính	1.603.443.726	(1.603.443.726)	-
Lợi nhuận sau thuế trừ phân phối	9.721.004.336	8.343.165	9.729.347.501

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG

Thôn Lỗ Sơn, Thị trấn Phú Thứ, Huyện Kinh Môn
Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính quý IV năm 2015
Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

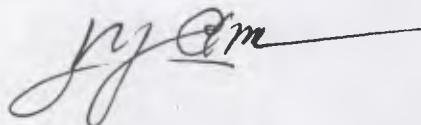
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

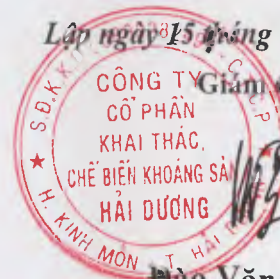
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến kỳ trước	-	1.000.000.000	1.000.000.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	-	8.729.347.501	8.729.347.501

Người lập biểu/Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Khiêm

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2016



Đào Văn Dũng